

XU HƯỚNG VÀ CẤU TRÚC XUẤT BẢN KHOA HỌC QUỐC TẾ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2015–2024: PHÂN TÍCH TRẮC LƯỢNG THƯ MỤC THEO MÔ HÌNH XUẤT BẢN

Nguyễn Trung Thành
Trường Đại học Xây dựng Hà Nội

Tóm tắt: Nghiên cứu phân tích xu hướng và cấu trúc công bố khoa học quốc tế được chỉ mục Scopus của Trường Đại học Xây dựng Hà Nội giai đoạn 2015-2024, thông qua so sánh hai mô hình xuất bản truyền thống và truy cập mở. Dữ liệu Scopus được phân tích bằng phương pháp trắc lượng thư mục kết hợp phân tích mô tả. Kết quả cho thấy, sản lượng công bố của Trường Đại học Xây dựng Hà Nội tăng trưởng mạnh, đặc biệt từ sau năm 2018. Xuất bản truy cập mở gia tăng nhanh và chiếm trên 40% tổng số công bố, song không thay thế xuất bản truyền thống mà cùng tồn tại trong một cấu trúc xuất bản song song. Sự lựa chọn mô hình xuất bản giữa các lĩnh vực chuyên môn mỗi nhón có sự khác biệt rõ rệt, phụ thuộc vào tính chất từng lĩnh vực, qua đó định hình các hành vi và chiến lược xuất bản khoa học khác nhau. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm phục vụ hoạch định chính sách và xây dựng chiến lược công bố khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học kỹ thuật.

Từ khoá: Trường Đại học Xây dựng Hà Nội; trắc lượng thư mục; xuất bản truyền thống; xuất bản truy cập mở.

Nhận bài ngày: 15.11.2025 gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 29.01.2026

Liên hệ tác giả: Nguyễn Trung Thành; email: thanhnt@huce.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam đẩy mạnh hội nhập học thuật quốc tế, gia tăng số lượng và chất lượng công bố khoa học quốc tế đã trở thành một yêu cầu mang tính chiến lược đối với các cơ sở GDĐH. Nhiều chính sách quan trọng của Nhà nước, như Nghị quyết số 71-NQ/TW và Đề án Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo đến năm 2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2024) đều nhấn mạnh vai trò của các công bố khoa học trên các tạp chí quốc tế uy tín thuộc hệ thống Web of Science và Scopus như một chỉ báo phản ánh năng lực nghiên cứu và vị thế học thuật của các cơ sở GDĐH. Bên cạnh đó, các quy định về đào tạo tiến sĩ (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021) và tiêu chuẩn bổ nhiệm giáo sư, phó giáo sư (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021) đã tạo ra động lực thể chế mạnh mẽ, thúc đẩy các cơ sở GDĐH tăng cường hoạt động nghiên cứu và công bố khoa học quốc tế.

Trong hệ sinh thái xuất bản khoa học quốc tế, hai mô hình xuất bản chủ đạo là xuất bản truyền thống (Traditional Subscription-Based Publishing – TSB) và xuất bản truy cập mở (Open Access Publishing – OA) đang cùng tồn tại. TSB giới hạn quyền truy cập thông qua cơ chế thuê bao và phụ thuộc vào nguồn lực tài chính (STM Journals, 2022), trong khi OA cung cấp quyền truy cập trực tuyến miễn phí, mở và lâu dài đối với các sản phẩm học thuật (Suber, 2012). Đối với các cơ sở GDĐH tại Việt Nam, việc lựa chọn mô hình xuất bản không chỉ chịu ảnh hưởng bởi chính sách khuyến khích và khả năng chi trả, mà còn phụ thuộc đáng kể vào tính chất chuyên môn và truyền thống công bố của từng lĩnh vực nghiên cứu.

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (HUCE) là cơ sở GDĐH kỹ thuật đầu ngành trong các lĩnh vực kiến trúc, xây dựng và vật liệu của Việt Nam, có vai trò quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực và phát triển khoa học – công nghệ (Thủ tướng Chính phủ, 2025). Trong những năm gần đây, số lượng công bố khoa học quốc tế được chỉ mục trên Scopus của HUCE gia tăng rõ rệt, phản ánh sự mở rộng về quy mô và cường độ hoạt động nghiên cứu của nhà trường. Tuy nhiên, bên cạnh sự gia

tăng về số lượng, việc phân tích một cách hệ thống cấu trúc hoạt động công bố, đặc biệt là sự lựa chọn mô hình xuất bản giữa TSB và OA theo thời gian và theo lĩnh vực chuyên môn, vẫn còn hạn chế ở cấp độ tổ chức.

Các nghiên cứu trước đây về công bố khoa học quốc tế tại Việt Nam chủ yếu tập trung ở quy mô ngành hoặc quốc gia, phân tích xu hướng chung, mạng lưới hợp tác hoặc hiệu suất nghiên cứu (Nguyễn Tiến Trung và cộng sự 2024). Trong khi đó, các nghiên cứu trắc lượng thư mục so sánh trực tiếp hai mô hình xuất bản TSB và OA ở cấp độ một cơ sở GDĐH, đặc biệt là các cơ sở GDĐH đại học kỹ thuật có định hướng chuyên ngành rõ nét, vẫn còn tương đối ít. Đặc biệt, còn thiếu các bằng chứng thực nghiệm làm rõ liệu sự gia tăng xuất bản OA có dẫn đến sự thay thế mô hình TSB hay hình thành một cấu trúc xuất bản song song, cũng như vai trò của các lĩnh vực chuyên môn mũi nhọn trong việc định hình hành vi và chiến lược lựa chọn mô hình công bố khoa học.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu đó, bài báo này phân tích hoạt động công bố khoa học quốc tế được chỉ mục Scopus của HUCE trong giai đoạn 2015–2024, nhằm làm rõ xu hướng phát triển và cấu trúc lựa chọn mô hình xuất bản giữa TSB và OA. Trọng tâm của nghiên cứu là phân tích sự khác biệt trong lựa chọn mô hình xuất bản giữa các lĩnh vực chuyên môn mũi nhọn của HUCE, qua đó làm rõ vai trò của tính chất lĩnh vực trong việc định hình hành vi và chiến lược xuất bản khoa học của đội ngũ nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng cung cấp cơ sở khoa học và bằng chứng thực nghiệm phục vụ hoạch định chính sách và xây dựng chiến lược phát triển hoạt động công bố khoa học quốc tế tại các cơ sở GDĐH kỹ thuật ở Việt Nam.

Trên cơ sở đó, bài báo đặt ra hai câu hỏi nghiên cứu sau:

(1) Hoạt động công bố khoa học quốc tế được chỉ mục trên Scopus của HUCE trong giai đoạn 2015–2024 đã phát triển như thế nào, và sự thay đổi này phản ánh ra sao thông qua cấu trúc lựa chọn giữa hai mô hình xuất bản TSB và OA?

(2) Sự khác biệt trong lựa chọn mô hình xuất bản giữa các lĩnh vực chuyên môn mũi nhọn của HUCE phản ánh điều gì về vai trò của tính chất lĩnh vực đối với hành vi và chiến lược xuất bản khoa học?

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

2.1.1. Xuất bản truyền thống

Các tạp chí TSB giữ vị trí chi phối trong nhóm tạp chí có ảnh hưởng cao, các tạp chí này từ lâu đã duy trì uy tín học thuật, cơ chế bình duyệt nghiêm ngặt và mối liên kết bền vững với các cộng đồng học thuật lâu đời, qua đó tiếp tục giữ vai trò trung tâm trong các hệ thống đánh giá nghiên cứu (Fyfe và cộng sự, 2017).

Mô hình TSB đặt ra những rào cản đáng kể đối với khả năng tiếp cận tri thức khoa học, chủ yếu xuất phát từ các hạn chế về tài chính. Chi phí truy cập cao làm suy giảm cơ hội tiếp cận kết quả nghiên cứu của các cơ sở đào tạo, tổ chức nghiên cứu và cộng đồng học thuật có nguồn lực hạn chế, từ đó làm gia tăng bất bình đẳng trong phân phối và sử dụng tri thức khoa học. Những rào cản này không chỉ ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thông tin mà còn làm đẩy lên các lo ngại rộng hơn về tính toàn diện và công bằng trong hệ sinh thái truyền thông học thuật toàn cầu (Tennant và cộng sự, 2016).

2.1.2. Xuất bản truy cập mở

Trong hai thập kỷ qua, hệ thống truyền thông học thuật toàn cầu đã trải qua những thay đổi sâu sắc, dưới tác động của số hóa, sự hình thành các chính sách khoa học mở và kỳ vọng ngày càng gia tăng về khả năng tiếp cận đối với các kết quả nghiên cứu được tài trợ từ ngân sách công (OECD, 2015; UNESCO, 2021). Trong bối cảnh đó, mô hình xuất bản OA nổi lên như một cách thức để giải quyết các hạn chế mang tính cấu trúc của mô hình TSB, vốn giới hạn quyền tiếp cận tri thức, chủ yếu dành cho các tổ chức/cá nhân có đủ nguồn lực tài chính để chi trả phí thuê bao (Willinsky, 2006).

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng các mô hình OA góp phần mở rộng phạm vi phổ biến tri thức, gia tăng mức độ hiển thị của nghiên cứu và thường gắn với lợi thế trích dẫn cũng như cơ hội hợp tác khoa học quốc tế cao hơn (Piwowar và cộng sự, 2018). Những lợi ích này đặc biệt có ý nghĩa đối với các cơ sở nghiên cứu và GDĐH tại các quốc gia đang phát triển, nơi ngân sách dành cho cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế còn hạn chế, làm gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận và sản xuất tri thức

toàn cầu (Costa, 2016). Do đó, OA ngày càng được nhìn nhận không chỉ như một lựa chọn xuất bản thay thế, mà còn như một công cụ chiến lược nhằm giảm thiểu bất cân xứng trong hệ thống truyền thông học thuật và nâng cao khả năng tiếp cận nghiên cứu trên phạm vi toàn cầu (Langham-Putrow và cộng sự, 2021).

2.1.3. Phương pháp trắc lượng thư mục

Phương pháp trắc lượng thư mục (Bibliometrics) được sử dụng trong nhiều lĩnh vực với nhiều mục đích khác nhau, đặc biệt là để đánh giá nghiên cứu (Mongeon & Paul-Hus, 2016). Trắc lượng thư mục là phương pháp thống kê và toán học, cụ thể là việc thống kê, định lượng những chỉ số khoa học liên quan đến chủ đề nghiên cứu như số lượng ấn phẩm khoa học xuất bản, số lượt trích dẫn, số năm công bố, số tác giả tham gia vào chủ đề nghiên cứu (Phan Thị Thanh Thảo và cộng sự, 2023). Trắc lượng thư mục cũng giúp các nhà khoa học kết nối và mô tả mối quan hệ của các ấn phẩm khoa học, các tác giả, cơ sở nghiên cứu khoa học với nhau qua đó giúp khám phá sự phát triển của chủ đề nghiên cứu cũng như đánh giá xu thế phát triển trong tương lai (Hallinger & Nguyen, 2020). Sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục trong việc thống kê và phân tích sẽ cung cấp một góc nhìn về sự phát triển của các ấn phẩm quốc tế.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục kết hợp phân tích mô tả nhằm phân tích xu hướng và cấu trúc xuất bản quốc tế của HUCE, đồng thời so sánh đặc điểm giữa hai mô hình TSB và OA.

Dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu Scopus, theo các tiêu chí: đơn vị chỉ mục: HUCE (trước năm 2021 tên cũ là Trường Đại học Xây dựng – NUCE); giai đoạn: 2015-2024; loại tài liệu: bài báo; nguồn công bố: tạp chí khoa học; tình trạng xuất bản: chính thức; ngôn ngữ: tiếng Anh. Các trường thông tin bổ trợ gồm lĩnh vực chủ đề.

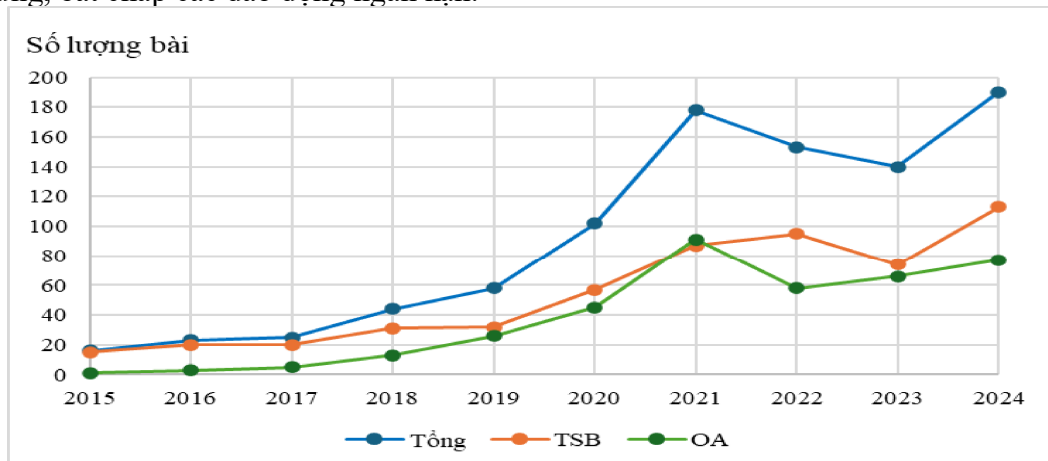
Hai tệp dữ liệu (toàn bộ ấn phẩm và ấn phẩm OA) được đối chiếu để phân loại các bài báo theo mô hình TSB và OA, trong đó OA vàng lai (Gold Hybrid OA) được xếp vào nhóm OA. Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng Microsoft Excel.

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.3.1. Xu hướng và cơ cấu mô hình xuất bản khoa học quốc tế của HUCE

a) Xu hướng công bố khoa học quốc tế theo thời gian

Hình 1 thể hiện xu hướng xuất bản quốc tế được chỉ mục trên Scopus của HUCE giai đoạn 2015-2024. Tổng số công bố quốc tế trong giai đoạn này là 929 bài, số bài tăng từ 16 bài lên tới 190 bài thể hiện tăng mạnh theo thời gian, phản ánh sự gia tăng đáng kể về quy mô hoạt động nghiên cứu và công bố quốc tế. Giai đoạn 2015-2017 ghi nhận mức tăng chậm (từ 16 lên 25 bài), cho thấy xuất bản quốc tế vẫn ở quy mô hạn chế và mang tính khởi điểm. Từ năm 2018, số lượng công bố tăng nhanh (44 bài) và đặc biệt bứt phá rõ rệt trong giai đoạn 2019-2021, đạt đỉnh tạm thời vào năm 2021 với 178 bài. Mặc dù có sự sụt giảm nhẹ trong hai năm 2022-2023, tổng số công bố vẫn duy trì ở mức cao so với giai đoạn trước 2019. Đến năm 2024, số lượng công bố đạt 190 bài, mức cao nhất trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu, cho thấy xu hướng tăng trưởng dài hạn vẫn mang tính tích cực và bền vững, bất chấp các dao động ngắn hạn.



Hình 1. Xu hướng công bố ấn phẩm quốc tế của HUCE

b) So sánh cơ cấu xuất bản giữa mô hình TSB và OA

Xét theo mô hình xuất bản, trong giai đoạn đầu (2015-2017), xuất bản TSB chiếm ưu thế gần như tuyệt đối, trong khi xuất bản OA chỉ đóng vai trò thứ yếu với số lượng rất hạn chế. Điều này phản ánh sự phụ thuộc ban đầu của tác giả vào các kênh TSB, vốn quen thuộc. Tuy nhiên, từ năm 2018 trở đi, OA bắt đầu tăng trưởng nhanh cả về số lượng và tỷ trọng. Đặc biệt, trong giai đoạn 2019-2021, hai mô hình có xu hướng hội tụ rõ rệt, khi số lượng bài OA tăng từ 26 bài năm 2019 lên 91 bài năm 2021 và lần đầu tiên vượt số bài TSB trong năm 2021. Diễn biến này cho thấy OA đã chuyển từ vai trò hỗ trợ sang trở thành một kênh xuất bản chủ đạo trong chiến lược công bố quốc tế của HUCE (Hình 1).

Trong các năm 2022-2024, TSB lấy lại vị thế chiếm ưu thế về số lượng tuyệt đối; tuy nhiên, OA vẫn duy trì mức công bố cao và ổn định, dao động từ 58 đến 77 bài mỗi năm (Hình 1). Đáng chú ý, trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu, OA chiếm tới 41,44% tổng số công bố (385/929 bài), một tỷ trọng đáng kể nếu so sánh với điểm xuất phát rất thấp vào năm 2015, khi OA chỉ chiếm 1/16 bài. Kết quả này cho thấy OA không chỉ gia tăng về số lượng tuyệt đối mà còn góp phần tái cấu trúc đáng kể cơ cấu mô hình xuất bản của HUCE.

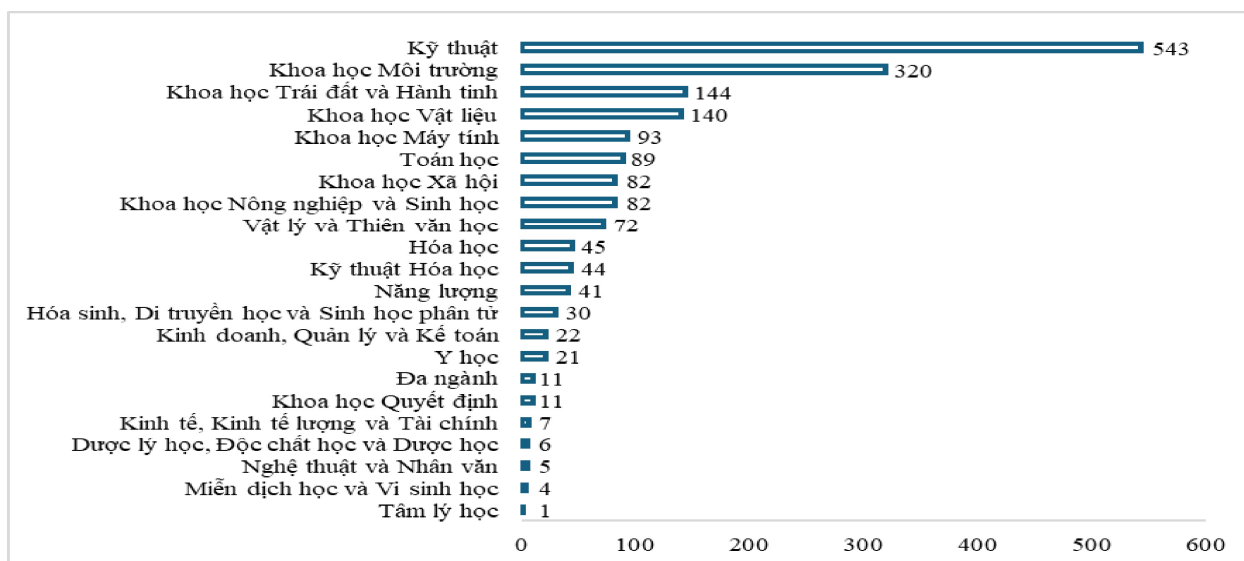
Nhìn tổng thể, tăng trưởng xuất bản quốc tế của HUCE trong giai đoạn 2015–2024 không diễn ra theo xu hướng tăng đều, mà thể hiện các pha tăng trưởng và điều chỉnh khác nhau, phản ánh những thay đổi mang tính cấu trúc trong môi trường nghiên cứu và xuất bản. Sự phát triển nhanh của OA cho thấy sự thay đổi rõ rệt trong hành vi công bố của tác giả, khi các yếu tố như khả năng tiếp cận, mức độ hiển thị và tác động khoa học ngày càng được coi trọng. Tuy nhiên, việc TSB vẫn giữ vai trò quan trọng cho thấy chiến lược lựa chọn tạp chí của các nhà khoa học HUCE vẫn ảnh hưởng đáng kể đến quyết định lựa chọn hình thức công bố. Do đó, kết quả nghiên cứu củng cố lập luận rằng sự phát triển công bố quốc tế tại HUCE cần được hiểu như một quá trình tái cấu trúc mô hình xuất bản theo hướng lai ghép, trong đó OA và TSB cùng tồn tại, cạnh tranh và hỗ trợ lẫn nhau, thay vì một sự chuyển dịch tuyến tính hoàn toàn từ xuất bản TSB sang xuất bản OA.

2.3.2. Lĩnh vực chuyên môn và lựa chọn mô hình xuất bản

a) Phân bố công bố khoa học quốc tế theo lĩnh vực chuyên môn

Kết quả phân tích phân bố công bố theo lĩnh vực chuyên môn cho thấy hoạt động nghiên cứu và xuất bản quốc tế của HUCE trải rộng trên 22/27 lĩnh vực chủ đề được Scopus phân loại; tuy nhiên, sự phân bố số lượng công bố không đồng đều giữa các lĩnh vực, mức độ tập trung cao vào các lĩnh vực thuộc khối kỹ thuật - công nghệ, phản ánh rõ định hướng chuyên môn của một trường đại học kỹ thuật chuyên ngành thay vì phát triển theo hướng đa ngành cân bằng (Hình 2).

Xét về quy mô, năm lĩnh vực có số lượng công bố cao nhất, cũng là những lĩnh vực được coi là thế mạnh trong công bố khoa học của HUCE gồm Kỹ thuật (Engineering), Khoa học Môi trường (Environmental Science), Khoa học Trái đất và Hành tinh (Earth and Planetary Sciences), Khoa học Vật liệu (Materials Science) và Khoa học Máy tính (Computer Science). Trong đó, lĩnh vực Kỹ thuật chiếm tỷ trọng áp đảo trong tổng số công bố, khẳng định vai trò là lĩnh vực cốt lõi và thế mạnh nổi trội nhất của nhà trường. Các lĩnh vực Khoa học Vật liệu và Khoa học Trái đất – Hành tinh gắn trực tiếp với nghiên cứu vật liệu xây dựng, vật liệu mới, địa kỹ thuật và nền móng, trong khi Khoa học Môi trường phản ánh xu hướng mở rộng nghiên cứu theo hướng xây dựng bền vững và phát triển đô thị thích ứng. Sự hiện diện đáng kể của Khoa học Máy tính cho thấy vai trò ngày càng tăng của chuyển đổi số, mô phỏng và tính toán trong nghiên cứu kỹ thuật và kiến trúc xây dựng. Việc các công bố tập trung chủ yếu vào một số lĩnh vực then chốt cho thấy HUCE đang theo đuổi mô hình phát triển học thuật dựa trên chuyên môn hóa sâu, phù hợp với đặc thù của một trường đại học kỹ thuật định hướng ứng dụng.



Lưu ý: Một bài báo có thể được phân loại ở nhiều hơn một loại lĩnh vực chuyên môn

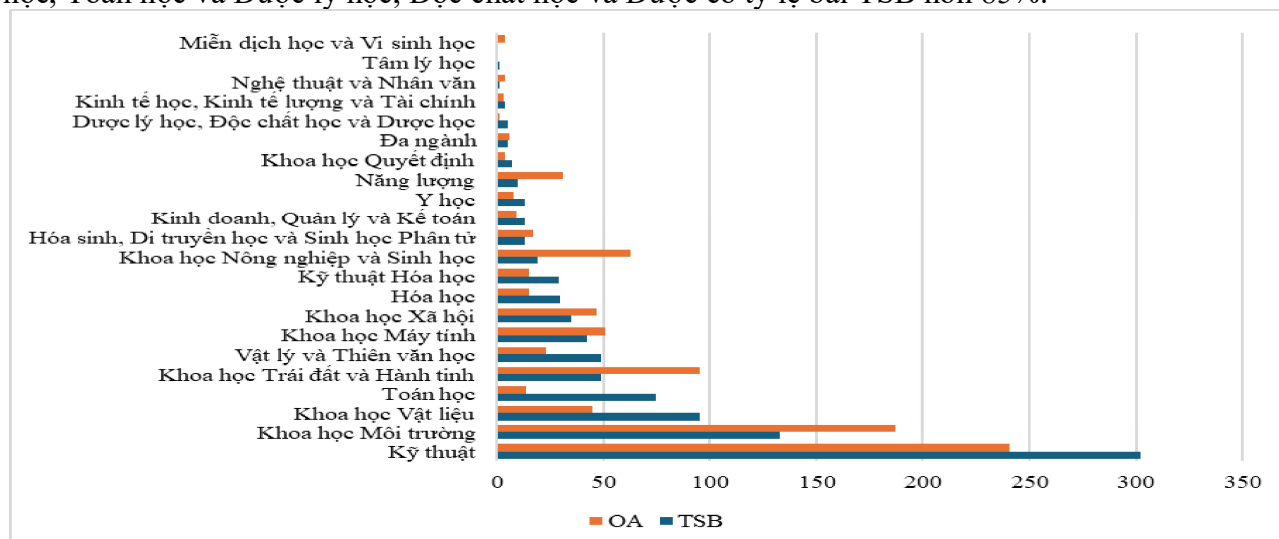
Hình 2. Phân bố công bố quốc tế của HUCE theo lĩnh vực chủ đề trên Scopus

Ngược lại, các lĩnh vực thuộc khoa học sức khỏe, khoa học xã hội - nhân văn và một số lĩnh vực kinh tế chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số công bố. Điều này cho thấy các lĩnh vực này không thuộc thế mạnh nghiên cứu cốt lõi của HUCE và chủ yếu xuất hiện trong các nghiên cứu mang tính liên ngành hoặc hợp tác ngoài lĩnh vực đào tạo truyền thống.

Từ góc độ GDDH, mức độ tập trung lĩnh vực cao vừa là lợi thế chiến lược, giúp HUCE củng cố vị thế trường đầu ngành trong lĩnh vực kiến trúc - xây dựng và vật liệu mới, vừa đặt ra yêu cầu mở rộng có chọn lọc các hướng nghiên cứu liên ngành nhằm đáp ứng các thách thức mới như phát triển bền vững, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Do đó, cơ cấu lĩnh vực nghiên cứu hiện nay không chỉ phản ánh năng lực học thuật của HUCE mà còn cung cấp cơ sở thực chứng cho việc hoạch định chiến lược phát triển nghiên cứu và đào tạo trong giai đoạn tiếp theo.

b) So sánh lựa chọn mô hình xuất bản TSB và OA theo lĩnh vực chuyên môn

Kết quả so sánh số lượng công bố theo lĩnh vực nghiên cứu giữa hai mô hình TSB và mô hình OA ở Hình 4 cho thấy hoạt động công bố quốc tế của HUCE có sự tăng trưởng song song ở cả hai mô hình, nhưng mức độ ưu thế của từng mô hình khác nhau đáng kể giữa các lĩnh vực. Có 10/22 lĩnh vực có số lượng công bố OA cao hơn TSB, trong đó có ba lĩnh vực bao gồm: Miễn dịch học và Vi sinh học, Nghệ thuật và nhân văn và khoa học nông nghiệp không phải là thế mạnh của HUCE mặc dù có số lượng công bố ít nhưng tỷ lệ OA đạt trên dưới 80%. Trong số 12 lĩnh vực còn lại có tỷ lệ công bố theo TSB nhiều hơn 50% cũng có 3 ngành không thuộc thế mạnh của HUCE là: Tâm lý học, Toán học và Dược lý học, Độc chất học và Dược có tỷ lệ bài TSB hơn 85%.



Lưu ý: Một bài báo có thể được phân loại ở nhiều hơn một loại lĩnh vực chuyên môn

Hình 3. Phân bố công bố TSB và OA theo lĩnh vực nghiên cứu của HUCE

Trong đó, việc lựa chọn mô hình xuất bản của các nhà khoa học trong các lĩnh vực thế mạnh của HUCE được chia thành hai xu hướng.

Các lĩnh vực cốt lõi như: Kỹ thuật và Khoa học vật liệu, xuất bản theo mô hình TSB vẫn chiếm ưu thế rõ rệt về số lượng công bố so với mô hình OA. Điều này cho thấy các tạp chí truyền thống tiếp tục giữ vai trò quan trọng, nhiều khả năng do uy tín học thuật lâu dài, chỉ số ảnh hưởng cao và mức độ phù hợp với các tiêu chí đánh giá nghiên cứu hiện hành. Xu hướng tương tự cũng được quan sát ở lĩnh vực kỹ thuật khác của HUCE như: Kỹ thuật Hóa học, Hoá học, Vật lý thiên văn và Toán học, nơi TSB vẫn nhỉnh hơn OA, phản ánh đặc thù công bố của các lĩnh vực có nền tảng lý thuyết và phương pháp luận vững chắc.

Ngược lại, ở một số lĩnh vực cốt lõi như khác của HUCE ghi nhận mô hình OA có số lượng công bố cao hơn so với mô hình TSB. Trong đó, Khoa học Môi trường là lĩnh vực tiêu biểu, với số lượng bài OA chiếm gần 60%, điều này phù hợp với xu hướng chung của xuất bản khoa học quốc tế, khi các nghiên cứu liên quan đến môi trường, phát triển bền vững và biến đổi khí hậu thường được ưu tiên truy cập mở nhằm tối đa hóa khả năng lan tỏa và tác động xã hội. Tương tự, trong Khoa học Trái đất và Hành tinh hay Khoa học máy tính tỷ lệ các bài OA cũng chiếm ưu thế, phản ánh nhu cầu chia sẻ rộng rãi dữ liệu và kết quả nghiên cứu phục vụ các vấn đề toàn cầu.

Tổng hợp các kết quả trên cho thấy, mặc dù các lĩnh vực thế mạnh của HUCE đều tăng trưởng ở cả hai mô hình TSB và OA, nhưng không tồn tại đồng thời một xu hướng được lựa chọn để công bố trong nhóm lĩnh vực này cũng như toàn bộ 22 lĩnh vực được chỉ mục. Thay vào đó, hoạt động công bố quốc tế của HUCE đang vận hành trong một cấu trúc xuất bản song song, trong đó OA và TSB cùng tồn tại và bổ trợ lẫn nhau, với vai trò và mức độ ưu thế khác nhau tùy theo đặc thù lĩnh vực nghiên cứu. Điều này phản ánh sự thích ứng linh hoạt của cộng đồng nghiên cứu HUCE trước các yêu cầu về đánh giá học thuật, khả năng tiếp cận và tác động khoa học trong bối cảnh xuất bản quốc tế đang chuyển đổi mạnh mẽ.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã phân tích xu hướng và cấu trúc hoạt động công bố khoa học quốc tế được chỉ mục Scopus của HUCE trong giai đoạn 2015-2024. Kết quả cho thấy sản lượng công bố quốc tế của HUCE tăng trưởng rõ rệt theo thời gian, đặc biệt từ sau năm 2018, phản ánh sự mở rộng về quy mô và cường độ hoạt động nghiên cứu trong bối cảnh các yêu cầu về hội nhập học thuật, đánh giá chất lượng nghiên cứu và chuẩn hóa tiêu chí công bố quốc tế ngày càng được nhấn mạnh.

So sánh hai mô hình xuất bản chủ đạo là TSB và OA cho thấy OA gia tăng nhanh cả về số lượng và tỷ trọng, từng bước trở thành một kênh công bố quan trọng bên cạnh TSB. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không cho thấy sự chuyển dịch tuyến tính hay thay thế hoàn toàn từ TSB sang OA, mà làm rõ sự hình thành và duy trì của một cấu trúc xuất bản song song, trong đó hai mô hình cùng tồn tại, cạnh tranh và bổ trợ lẫn nhau. Cấu trúc này phản ánh chiến lược lựa chọn kênh công bố linh hoạt của đội ngũ nghiên cứu HUCE nhằm đồng thời đáp ứng yêu cầu về uy tín học thuật, tiêu chí đánh giá nghiên cứu và khả năng lan tỏa tri thức khoa học.

Đặc biệt, nghiên cứu chỉ ra rằng sự khác biệt trong lựa chọn mô hình xuất bản giữa các lĩnh vực chuyên môn mũi nhọn của HUCE phụ thuộc chặt chẽ vào tính chất và đặc thù của từng lĩnh vực. Trong khi một số lĩnh vực cốt lõi tiếp tục ưu tiên mô hình TSB gắn với các tạp chí truyền thống có uy tín và chỉ số ảnh hưởng cao, thì các lĩnh vực khác lại có xu hướng lựa chọn OA nhằm tối đa hóa khả năng tiếp cận và tác động khoa học. Kết quả này cho thấy hành vi và chiến lược xuất bản khoa học của HUCE không mang tính đồng nhất, mà được định hình bởi sự tương tác giữa đặc thù lĩnh vực, chuẩn đánh giá học thuật và bối cảnh xuất bản quốc tế đang chuyển đổi.

Nhìn chung, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm có giá trị về cấu trúc và động thái công bố khoa học quốc tế ở cấp độ một cơ sở GDDH kỹ thuật, qua đó góp phần hỗ trợ hoạch định chính sách và xây dựng chiến lược phát triển hoạt động công bố khoa học quốc tế phù hợp với đặc thù chuyên môn của từng lĩnh vực.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, dữ liệu phân tích chỉ giới hạn trong các ấn phẩm được lập chỉ mục trên Scopus, nên có thể chưa phản ánh đầy đủ toàn bộ sản lượng công bố khoa học của HUCE. Thứ hai, nghiên cứu chủ yếu tập trung mô tả xu hướng và cấu

trúc xuất bản, chưa đi sâu phân tích các động lực chính sách, tổ chức và cá nhân chi phối lựa chọn mô hình công bố của tác giả. Đây cũng là những hướng nghiên cứu tiếp theo cần được mở rộng nhằm làm rõ hơn cơ chế định hình hành vi xuất bản khoa học quốc tế trong bối cảnh chuyển đổi của hệ sinh thái xuất bản hiện nay.

Bài báo được thực hiện trong khuôn khổ Đề tài “Nghiên cứu giải pháp quản lý và thực hiện xuất bản Khoa học Mở trong các trường đại học khối ngành kỹ thuật tại Việt Nam”, mã số: B2024.XDA.02 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ. (2024). *Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2024 phê duyệt Đề án Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo đến năm 2030*. Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. (2021). *Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 4 tháng 6 năm 2021 ban hành quy định về tiêu chuẩn, thủ tục công nhận, bổ nhiệm giáo sư, phó giáo sư và thủ tục thu hồi, bãi nhiệm giáo sư, phó giáo sư*. Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. (2021). *Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 về quy định tuyển sinh đào tạo tiến sĩ*. Hà Nội.
4. STM Journals. (2022). *Traditional subscription-based publishing is a model in which readers or institutions pay a subscription fee to access content published in a journal*. Retrieved from <https://journals.stmjournals.com/publishing-models/subscription-based-publication>
5. Suber, P. (2012). *Open access*. MIT Press. <https://doi.org/10.7551/mitpress/9286.001.0001>. MIT Press Direct+1
6. Thủ tướng Chính phủ. (2025). *Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050*. Hà Nội.
7. Nguyen, T. T., Ta, N. T., Luong, D. H., Phan, T. T. T., & Pham, H. H. (2024). Nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam trên cơ sở dữ liệu Scopus trong giai đoạn 10 năm thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW: Chủ đề nghiên cứu và nguồn xuất bản. *Tạp chí Giáo dục* (Vietnam Journal of Education), 24(3), tr.1–6.
8. Nguyen, T. T., Dinh, D. T., Pham, H. H., Luong, D. H., & Pham, T. O. (2024). Nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam trên cơ sở dữ liệu Scopus trong 10 năm thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW: Xu hướng và hợp tác quốc tế. *Tạp chí Giáo dục* (Vietnam Journal of Education), 24(1), tr.1–6.
9. Fyfe, A., et al. (2017). *Untangling academic publishing: A history of the relationship between commercial interests, academic prestige and the circulation of research*. Zenodo. <https://doi.org/10.5281/zenodo.546100>
10. Tennant, J. P., Waldner, F., Jacques, D. C., Masuzzo, P., Collister, L. B., & Hartgerink, C. H. J. (2016). The academic, economic and societal impacts of open access: An evidence-based review (Version 3; peer review: 4 approved, 1 approved with reservations). *F1000Research*, 5, Article 632. <https://doi.org/10.12688/f1000research.8460.3>
11. OECD. (2015). *Making open science a reality* (OECD Science, Technology and Industry Policy Papers, No. 25). OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/5jrs2f963zs1-en>
12. UNESCO. (2021). *UNESCO recommendation on open science*. United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization. <https://www.unesco.org/en/open-science>
13. Willinsky, J. (2006). *The access principle: The case for open access to research and scholarship*. MIT Press. MIT Press
14. Piwowar H, Priem J, Larivière V, Alperin JP, Matthias L, Norlander B, Farley A, West J, Haustein S. 2018. The state of OA: a large-scale analysis of the prevalence and impact of Open Access articles. *PeerJ* 6:e4375 <https://doi.org/10.7717/peerj.4375>
15. Costa, M. P. da. (2016). *Open access in the world and Latin America: A review since the Budapest Open Access Initiative*. *Transinformação*, 28(1), 33–45. <https://doi.org/10.1590/2318-08892016002800003>

16. Langham-Putrow A, Bakker C, Riegelman A (2021) Is the open access citation advantage real? A systematic review of the citation of open access and subscription-based articles. *PLoS ONE* 16(6): e0253129. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0253129>
17. Mongeon, P., & Paul-Hus, A. (2016). The journal coverage of Web of Science and Scopus: A comparative analysis. *Scientometrics*, 106(1), 213–228. <https://doi.org/10.1007/s11192-015-1765-5>
18. Phan Thị Thanh Thảo, Phạm Hùng Hiệp, Lương Đình Hải, Ngô Thị Thanh Tùng, Nguyễn Thị Vân Anh, Đinh Thị Thanh Huyền, Đoàn Thị Phương Thục, Hoàng Minh Vũ (2023). 55 năm Khoa học giáo dục Việt Nam: Phân tích từ dữ liệu Scopus. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
19. Hallinger, P., & Nguyen, V. T. (2020). Mapping the Landscape and Structure of Research on Education for Sustainable Development: A Bibliometric Review. *Sustainability*, 12(5), 1947. <https://doi.org/10.3390/su12051947>

TRENDS AND STRUCTURAL PATTERNS OF INTERNATIONAL SCIENTIFIC PUBLISHING AT HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING (2015–2024): A BIBLIOMETRIC ANALYSIS BY PUBLISHING MODELS

Abstract: *This study examines trends and structural patterns of Scopus-indexed international publications at Hanoi University of Civil Engineering (HUCE) during 2015–2024 by comparing traditional subscription-based publishing (TSB) and open access (OA). Scopus data were analyzed using bibliometric and descriptive methods. The results show a marked growth in HUCE’s publication output, particularly after 2018. OA expanded rapidly and accounted for over 40% of total publications; however, it did not replace TSB, instead coexisting within a parallel publishing structure. Notably, the choice of publishing models varies across HUCE’s core disciplinary fields, reflecting disciplinary characteristics that shape distinct publishing behaviors and strategies. The findings provide empirical evidence to inform policy formulation and publication strategy development at technical universities.*

Keywords: *Hanoi University of Civil Engineering; bibliometrics; traditional subscription-based publishing; open access publishing.*